

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN QUÝ HÒA

| TT | HỌ GIA ĐÌNH      | Cây lúa<br>(Sau gieo trồng trên 45 ngày) |                              |                                    | Cây hằng năm khác             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |           |
|----|------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------|
|    |                  | Tổng diện tích thiệt hại (m2)            | Trong đó                     |                                    | Tổng diện tích thiệt hại (m2) | Trong đó                                                        |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        |           |
|    |                  |                                          |                              |                                    |                               | Giai đoạn cây con<br>(gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    |                        |           |
|    |                  |                                          | Thiệt hại trên 70% diện tích | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                               | Thiệt hại trên 70% diện tích                                    | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                                           | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                             | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                        |           |
| 1  | Phạm Thế Huệ     | 2,500                                    |                              | 2,500                              | 1,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          | 1,500                              |                        | 3,500,000 |
| 2  | Nguyễn Gia Huân  | 2,500                                    | 2,500                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 2,500,000 |
| 3  | Nguyễn Thị Hoà   | 3,532                                    | 3,532                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 3,532,000 |
| 4  | Nguyễn Doãn Hải  | 3,874                                    |                              | 3,874                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 1,937,000 |
| 5  | Nguyễn Đắc Lam   | 1,801                                    |                              | 1,801                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 900,500   |
| 6  | Nguyễn Thị Hà    | 0                                        |                              |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 0         |
| 7  | Nguyễn Doãn Đào  | 2,856                                    | 2,856                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 2,856,000 |
| 8  | Nguyễn Doãn Tâm  | 2,500                                    | 2,500                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 2,500,000 |
| 9  | Nguyễn Thị Lan   | 2,575                                    | 2,575                        |                                    | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          | 1,000                              |                        | 4,075,000 |
| 10 | Phạm Văn Trình   | 2,780                                    | 2,780                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 2,780,000 |
| 11 | Võ Thị Vân       | 3,677                                    |                              | 3,677                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 1,838,500 |
| 12 | Nguyễn Đình Sâm  | 3,000                                    | 500                          | 2,500                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 1,750,000 |
| 13 | Phạm Văn Thường  | 3,699                                    |                              | 3,699                              | 1,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          | 1,500                              |                        | 4,099,500 |
| 14 | Phạm Văn Thủy    | 2,834                                    |                              | 2,834                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 1,417,000 |
| 15 | Nguyễn Quốc Hùng | 2,204                                    |                              | 2,204                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        | 1,102,000 |

| TT | HỌ GIA ĐÌNH       | Cây lúa<br>(Sau gieo trồng trên 45 ngày) |                              |                                    | Cây hằng năm khác             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |
|----|-------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|--|------------------------|
|    |                   | Tổng diện tích thiệt hại (m2)            | Trong đó                     |                                    | Tổng diện tích thiệt hại (m2) | Trong đó                                                        |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  |                        |
|    |                   |                                          |                              |                                    |                               | Giai đoạn cây con<br>(gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    |  |                        |
|    |                   |                                          | Thiệt hại trên 70% diện tích | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                               | Thiệt hại trên 70% diện tích                                    | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                                           | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                             | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |  |                        |
| 16 | Nguyễn Quốc Thịnh | 3,203                                    |                              | 3,203                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 1,601,500              |
| 17 | Nguyễn Thị Việt   | 2,971                                    | 2,971                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 2,971,000              |
| 18 | Nguyễn Quốc Xoan  | 1,552                                    | 1,552                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 1,552,000              |
| 19 | Nguyễn Quốc Thắng | 2,507                                    | 2,507                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 2,507,000              |
| 20 | Nguyễn Quốc Bằng  | 1,772                                    | 1,772                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 1,772,000              |
| 21 | Nguyễn Quốc Huân  | 2,573                                    | 2,573                        |                                    | 330                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          | 330                                |  | 3,068,000              |
| 22 | Nguyễn Quốc Hoan  | 3,496                                    | 3,496                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 3,496,000              |
| 23 | Nguyễn Doãn Lý    | 3,923                                    | 3,923                        |                                    | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          | 1,000                              |  | 5,423,000              |
| 24 | Nguyễn Doãn Phi   | 2,000                                    |                              | 2,000                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 1,000,000              |
| 25 | Nguyễn Ngọc Lân   | 2,280                                    |                              | 2,280                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 1,140,000              |
| 26 | Phạm Thế Thạch    | 2,441                                    |                              | 2,441                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 1,220,500              |
| 27 | Trần Đắc Thiét    | 0                                        |                              |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 0                      |
| 28 | Nguyễn Gia Chương | 2,945                                    | 2,945                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 2,945,000              |
| 29 | Nguyễn Gia Đào    | 2,000                                    | 2,000                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 2,000,000              |
| 30 | Trần Thị Thuỷ     | 1,360                                    | 1,360                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 1,360,000              |
| 31 | Nguyễn Gia Chí    | 3,871                                    | 3,871                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |  | 3,871,000              |
| 32 | Nguyễn Đắc Đảm    | 4,970                                    |                              | 4,970                              | 340                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          | 340                                |  | 2,995,000              |
| 33 | Phạm Thế Định     | 2,522                                    | 2,522                        |                                    | 450                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          | 450                                |  | 3,197,000              |

| TT | HỘ GIA ĐÌNH      | Cây lúa<br>(Sau gieo trồng trên 45 ngày) |                              |                                    | Cây hằng năm khác             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |
|----|------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|    |                  | Tổng diện tích thiệt hại (m2)            | Trong đó                     |                                    | Tổng diện tích thiệt hại (m2) | Trong đó                                                        |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        |
|    |                  |                                          |                              |                                    |                               | Giai đoạn cây con<br>(gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    |                        |
|    |                  |                                          | Thiệt hại trên 70% diện tích | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                               | Thiệt hại trên 70% diện tích                                    | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                                           | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                             | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                        |
| 34 | Phạm Thế Việt    | 1,853                                    | 1,853                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,853,000              |
| 35 | Phạm Thế Hiên    | 2,500                                    | 2,500                        |                                    | 500                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 500                                                      |                                    | 3,250,000              |
| 36 | Trần Đắc Hường   | 3,527                                    | 3,527                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 3,527,000              |
| 37 | Phạm Thế Sinh    | 0                                        |                              |                                    | 400                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 400                                                      |                                    | 600,000                |
| 38 | Trần Đắc Nam     | 2,096                                    |                              | 2,096                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,048,000              |
| 39 | Lê Thị Tiêu      | 3,300                                    | 3,300                        |                                    | 330                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 330                                                      |                                    | 3,795,000              |
| 40 | Trần Thị Thảo    | 3,258                                    |                              | 3,258                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,629,000              |
| 41 | Phạm Thế Thiệu   | 5,251                                    |                              | 5,251                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 2,625,500              |
| 42 | Lê Tiến Quang    | 3,287                                    | 3,287                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 3,287,000              |
| 43 | Trần Viết Thành  | 3,274                                    | 3,274                        |                                    | 350                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 350                                                      |                                    | 3,799,000              |
| 44 | Nguyễn Hữu Công  | 3,073                                    | 3,073                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 3,073,000              |
| 45 | Nguyễn Doãn Vinh | 1,100                                    |                              | 1,100                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 550,000                |
| 46 | Nguyễn Quốc Cảnh | 3,366                                    |                              | 3,366                              | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,000                                                    |                                    | 3,183,000              |
| 47 | Nguyễn Thị Thuỷ  | 1,800                                    | 1,800                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,800,000              |
| 48 | Trần Bá Tấn      | 3,800                                    |                              | 3,800                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,900,000              |
| 49 | Trần Bá Chuân    | 4,098                                    | 3,348                        | 750                                | 2,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 2,500                                                    |                                    | 7,473,000              |
| 50 | Trần Bá Quang    | 4,750                                    |                              | 4,750                              | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,000                                                    |                                    | 3,875,000              |
| 51 | Nguyễn Doãn Thọ  | 1,725                                    | 1,725                        |                                    | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,000                                                    |                                    | 3,225,000              |

| TT | HỌ GIA ĐÌNH      | Cây lúa<br>(Sau gieo trồng trên 45 ngày) |                              |                                    | Cây hằng năm khác             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |
|----|------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|    |                  | Tổng diện tích thiệt hại (m2)            | Trong đó                     |                                    | Tổng diện tích thiệt hại (m2) | Trong đó                                                        |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |                        |
|    |                  |                                          |                              |                                    |                               | Giai đoạn cây con<br>(gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    |                        |
|    |                  |                                          | Thiệt hại trên 70% diện tích | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                               | Thiệt hại trên 70% diện tích                                    | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                                           | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                             | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                        |
| 52 | Phan Xuân Huyền  | 1,190                                    | 1,190                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,190,000              |
| 53 | Nguyễn Hữu Thảo  | 7,200                                    |                              | 7,200                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 3,600,000              |
| 54 | Nguyễn Hữu Long  | 2,731                                    | 2,731                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 2,731,000              |
| 55 | Trần Đắc Hùng    | 1,863                                    |                              | 1,863                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 931,500                |
| 56 | Đặng Thị Phương  | 2,700                                    |                              | 2,700                              | 2,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 2,000                                                    |                                    | 4,350,000              |
| 57 | Trần Đắc Lịch    | 4,560                                    | 3,560                        | 1,000                              | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,000                                                    |                                    | 5,560,000              |
| 58 | Phan Thị Ngu     | 0                                        |                              |                                    | 340                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 340                                                      |                                    | 510,000                |
| 59 | Trần Đắc Cường   | 2,188                                    | 2,188                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 2,188,000              |
| 60 | Nguyễn Thị Minh  | 1,293                                    |                              | 1,293                              | 500                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 500                                                      |                                    | 1,396,500              |
| 61 | Nguyễn Doãn Hạnh | 1,687                                    |                              | 1,687                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 843,500                |
| 62 | Nguyễn Hữu Cương | 5,049                                    | 5,049                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 5,049,000              |
| 63 | Trần Đắc Sỹ      | 2,750                                    |                              | 2,750                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,375,000              |
| 64 | Nguyễn Thị Huệ   | 2,320                                    | 2,320                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 2,320,000              |
| 65 | Trần Đắc Khang   | 3,246                                    | 3,246                        |                                    | 2,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 2,000                                                    |                                    | 6,246,000              |
| 66 | Trần Đắc Tiến    | 2,863                                    | 1,000                        | 1,863                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 1,931,500              |
| 67 | Trần Đắc Minh    | 3,839                                    | 2,435                        | 1,404                              | 330                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 330                                                      |                                    | 3,632,000              |
| 68 | Nguyễn Hữu Đán   | 3,749                                    |                              | 3,749                              | 2,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 2,000                                                    |                                    | 4,874,500              |
| 69 | Chu Trọng Cương  | 0                                        |                              |                                    | 700                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 700                                                      |                                    | 1,050,000              |

| TT | HỌ GIA ĐÌNH           | Cây lúa<br>(Sau gieo trồng trên 45 ngày) |                              |                                    | Cây hằng năm khác             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |            | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |
|----|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|------------------------|
|    |                       | Tổng diện tích thiệt hại (m2)            | Trong đó                     |                                    | Tổng diện tích thiệt hại (m2) | Trong đó                                                        |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    |            |                        |
|    |                       |                                          |                              |                                    |                               | Giai đoạn cây con<br>(gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    | Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) |                                    |            |                        |
|    |                       |                                          | Thiệt hại trên 70% diện tích | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                               | Thiệt hại trên 70% diện tích                                    | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                                           | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích | Thiệt hại trên 70% diện tích                             | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |            |                        |
| 70 | Trần Đắc Huy          | 2,460                                    | 2,460                        |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 2,460,000  |                        |
| 71 | Trần Thị Thực ( Kiêu) | 0                                        |                              |                                    | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,000                                                    |                                    | 1,500,000  |                        |
| 72 | Trần Thị Nhiêm        | 3,000                                    | 1,500                        | 1,500                              | 750                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 750                                                      |                                    | 3,375,000  |                        |
| 73 | Nguyễn Hữu Sự         | 2,360                                    |                              | 2,360                              | 1,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,500                                                    |                                    | 3,430,000  |                        |
| 74 | Nguyễn Hữu Tạo        | 3,329                                    | 3,329                        |                                    | 1,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,500                                                    |                                    | 5,579,000  |                        |
| 75 | Nguyễn Hữu Quang      | 3,300                                    |                              | 3,300                              | 1,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,500                                                    |                                    | 3,900,000  |                        |
| 76 | Nguyễn Thị Hiền       | 1,201                                    |                              | 1,201                              | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 600,500    |                        |
| 77 | Trần Đắc Đình         | 10,400                                   | 10,400                       |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 10,400,000 |                        |
| 78 | Đặng Thị Thu          | 2,511                                    | 2,511                        |                                    | 1,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,500                                                    |                                    | 4,761,000  |                        |
| 79 | Nguyễn Thị Thống      | 0                                        |                              |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 0          |                        |
| 80 | Nguyễn Minh Lượng     | 1,224                                    | 1,224                        |                                    | 750                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 750                                                      |                                    | 2,349,000  |                        |
| 81 | Trần Thị Cung         | 1,877                                    |                              | 1,877                              | 500                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 500                                                      |                                    | 1,688,500  |                        |
| 82 | Trần Minh Châu        | 5,000                                    | 5,000                        |                                    | 4,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 4,000                                                    |                                    | 11,000,000 |                        |
| 83 | Hoàng Thị Minh        | 0                                        |                              |                                    | 0                             |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    |                                                          |                                    | 0          |                        |
| 84 | Trần Thị Thường       | 3,165                                    | 3,165                        |                                    | 500                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 500                                                      |                                    | 3,915,000  |                        |
| 85 | Trần Đắc Châu         | 1,382                                    |                              | 1,382                              | 500                           |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 500                                                      |                                    | 1,441,000  |                        |
| 86 | Trần Thị Lệ           | 1,457                                    | 1,457                        |                                    | 1,000                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 1,000                                                    |                                    | 2,957,000  |                        |
| 87 | Trần Viết Sơn         | 3,046                                    |                              | 3,046                              | 2,500                         |                                                                 |                                    |                                                                        |                                    | 2,500                                                    |                                    | 5,273,000  |                        |

| TT  | HỌ GIA ĐÌNH      | Cây lúa<br>(Sau gieo trồng trên 45 ngày) |                              |                                    | Cây hằng năm khác             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |
|-----|------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------|--|------------------------|
|     |                  | Tổng diện tích thiệt hại (m2)            | Trong đó                     |                                    | Tổng diện tích thiệt hại (m2) | Trong đó                                                        |  |                                                                        |  |                                                          |  |                        |
|     |                  |                                          |                              |                                    |                               | Giai đoạn cây con<br>(gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) |  | Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) |  | Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) |  |                        |
|     |                  |                                          | Thiệt hại trên 70% diện tích | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                               |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  |                        |
| 88  | Trần Viết Dong   | 5,142                                    |                              | 5,142                              | 2,000                         |                                                                 |  |                                                                        |  | 2,000                                                    |  | 5,571,000              |
| 89  | Trần Công Cứng   | 0                                        |                              |                                    | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 0                      |
| 90  | Trần Đắc Loan    | 2,911                                    | 2,911                        |                                    | 2,000                         |                                                                 |  |                                                                        |  | 2,000                                                    |  | 5,911,000              |
| 91  | Trần Thị Huệ     | 1,000                                    | 1,000                        |                                    | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 1,000,000              |
| 92  | Võ Thị Minh      | 0                                        |                              |                                    | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 0                      |
| 93  | Trần Đắc Thắng   | 2,313                                    | 2,313                        |                                    | 1,500                         |                                                                 |  |                                                                        |  | 1,500                                                    |  | 4,563,000              |
| 94  | Trần Đắc Tý      | 2,712                                    |                              | 2,712                              | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 1,356,000              |
| 95  | Trần Đắc Văn     | 4,028                                    |                              | 4,028                              | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 2,014,000              |
| 96  | Trần Đắc Tấn     | 4,057                                    | 4,057                        |                                    | 1,000                         |                                                                 |  |                                                                        |  | 1,000                                                    |  | 5,557,000              |
| 97  | Trần Đắc Khiếu   | 4,000                                    | 4,000                        |                                    | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 4,000,000              |
| 98  | Trần Thị Liên    | 3,200                                    |                              | 3,200                              | 1,500                         |                                                                 |  |                                                                        |  | 1,500                                                    |  | 3,850,000              |
| 99  | Nguyễn Gia Long  | 2,339                                    | 1,339                        | 1,000                              | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 1,839,000              |
| 100 | Trần Thị Hoà     | 0                                        |                              |                                    | 500                           |                                                                 |  |                                                                        |  | 500                                                      |  | 750,000                |
| 101 | Nguyễn Minh Hoài | 1,500                                    |                              | 1,500                              | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 750,000                |
| 102 | Nguyễn Doãn Hiến | 3,000                                    | 500                          | 2,500                              | 500                           |                                                                 |  |                                                                        |  | 500                                                      |  | 2,500,000              |
| 103 | Trần Đắc Tuấn    | 0                                        |                              |                                    | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 0                      |
| 104 | Phạm Thị Thoài   | 0                                        |                              |                                    | 350                           |                                                                 |  |                                                                        |  | 350                                                      |  | 525,000                |
| 105 | Nguyễn Gia Hồng  | 2,000                                    |                              | 2,000                              | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 1,000,000              |

| TT   | HỌ GIA ĐÌNH     | Cây lúa<br>(Sau gieo trồng trên 45 ngày) |                              |                                    | Cây hằng năm khác             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |
|------|-----------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------|--|------------------------|
|      |                 | Tổng diện tích thiệt hại (m2)            | Trong đó                     |                                    | Tổng diện tích thiệt hại (m2) | Trong đó                                                        |  |                                                                        |  |                                                          |  |                        |
|      |                 |                                          |                              |                                    |                               | Giai đoạn cây con<br>(gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) |  | Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) |  | Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) |  |                        |
|      |                 |                                          | Thiệt hại trên 70% diện tích | Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích |                               |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  |                        |
| 106  | Phan Xuân Bảo   | 2,518                                    |                              | 2,518                              | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 1,259,000              |
| 107  | Hoàng Xuân Sỹ   | 3,740                                    | 3,740                        |                                    | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 3,740,000              |
| 108  | Phạm Thị Hồng   | 2,750                                    |                              | 2,750                              | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 1,375,000              |
| 109  | Phan Xuân Nông  | 1,234                                    | 1,234                        |                                    | 340                           |                                                                 |  |                                                                        |  | 340                                                      |  | 1,744,000              |
| 110  | Nguyễn Thị Thức | 1,264                                    | 1,264                        |                                    | 0                             |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 1,264,000              |
| 111  | Trần Đắc Khiết  | 4,000                                    | 4,000                        |                                    |                               |                                                                 |  |                                                                        |  |                                                          |  | 4,000,000              |
| Cộng |                 | 287,424                                  | 157,545                      | 129,879                            | 49,260                        |                                                                 |  |                                                                        |  | 49,260                                                   |  | 296,374,500            |